

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ MINH QUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ MINH QUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH QUAN TECHNOLOGY AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MINH QUAN TAS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108203171

**3. Ngày thành lập:** 28/03/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 111, ngõ 263 Đại Từ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903041086

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                  | 3312        |
| 2.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                           | 4312        |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                | 8220        |
| 4.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                   | 8230        |
| 5.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                   | 9511        |
| 6.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                | 9521        |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.                                                                                                     | 8299        |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                  | 9512        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng: máy in, máy photocopy, máy chiếu, máy huỷ giấy, máy fax, máy chấm công, camera;<br>- Bán buôn thiết bị công nghiệp. | 4659(Chính) |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                         | 4651        |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                          | 4652        |
| 12. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                       | 1811        |
| 13. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                    | 1812        |
| 14. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                      | 3313        |
| 15. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                      | 3314        |
| 16. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                      | 3319        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3320 |
| 18. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4100 |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4210 |
| 20. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4220 |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4290 |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 27. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390 |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 30. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                            | 4741 |
| 31. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4742 |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 33. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4753 |
| 34. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4759 |
| 35. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4761 |
| 36. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4762 |
| 37. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện: Bán buôn đèn và bộ đèn điện; Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc | 4649 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5221 |

|     |                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621 |
| 43. | Lập trình máy vi tính                                                                                         | 6201 |
| 44. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                           | 6202 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                               | 6209 |
| 46. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                            | 6311 |
| 47. | Cổng thông tin                                                                                                | 6312 |
| 48. | Quảng cáo                                                                                                     | 7310 |
| 49. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                      | 7320 |
| 50. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                           | 7730 |
| 51. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                         | 8211 |
| 52. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                      | 8219 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ HƯƠNG   | Thôn 6, Xã Xuân Bái, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                        | 3.000.000.000         | 60,000    | 172790512                                                                                                                                         |         |
| 2   | ĐINH VĂN HOAN  | Thôn Huyền Tụng, Xã Hiến Thành, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam             | 2.000.000.000         | 40,000    | C0304707                                                                                                                                          |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ THỊ HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 15/01/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 172790512

Ngày cấp: 22/04/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Thanh Hóa

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 6, Xã Xuân Bái, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 111, ngõ 263 Đại Từ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội